TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀ TRUNG** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HS-ST
Ngày: 22/3/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Ngọc Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Liên

2. Ông Trần Ngọc Châu.

- Thư ký phiên toà*:* Ông Bùi Văn Tư - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà*:** Ông Đinh Văn Khương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 06/2018/TLST-HS ngày 02 tháng 02 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2018 đối với các bị cáo:

1/ Lê Văn M, sinh năm 1996; Tại: xã Đ, huyện L, Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Nhân thân: Ngày 09/01/2014 bị Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xử phạt 02 năm 09 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích", ra trại ngày 11/7/2015. Bị bắt tạm giữ từ ngày 30/10/2017 đến ngày 08/11/2017 chuyển tạm giam cho đến nay; Có mặt.

2/ Lê Thị Q, sinh năm 1992; Tại: xã H, huyện H, Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn N và bà Bùi Thị N; có chồng là Lê Minh B và 02 con; Tiền án; tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; Có mặt.

Người bị hại: Ạnh Lê Văn S - Sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn M và Lê Thị Q không có đăng ký kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng tại nhà Q. Khoảng 10h ngày 30/10/2017 sau khi cả hai đi ăn sáng về, M nhìn thấy anh Lê Văn S (là hàng xóm ở sát bên) đóng cổng. Biết không có ai ở nhà nên M nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. M đi lại tường giáp nhà anh S trèo qua tường đột nhập vào nhà. M vào phòng khách phát hiện thấy có ba chiếc điện thoại gồm 1 điện thoại Nokia X2 màu đen, một điện thoại Nokia 2700 đang sạc pin và 1 điện thoại Sam sung màu xanh màn hình cảm ứng để tại bàn uống nước, M lấy ba chiếc điện thoại bỏ vào túi quần. M tiếp tục đi vào phòng ngủ, lục trong tủ quần áo lấy được 50.000đ bỏ vào túi quần. M đi lại bàn trang điểm gần cửa ra vào, mở cánh cửa dưới của bàn trang điểm thấy một ví da nam màu nâu, M không kiểm tra ví mà bỏ luôn vào túi quần, mở ngăn kéo bàn trang điểm thấy tiền mặt và hai chiếc đồng hồ đeo tay, M lấy hết số tài sản trên vào túi quần sau đó đi ra sân trèo tường về nhà Q.

Về nhà, M đi xuống bếp lấy ví vừa trộm cắp được ra kiểm tra thì thấy bên trong chỉ có 01 chứng minh thư mang tên Lê Văn S, đồng thời kiểm tra số tiền vừa trộm cắp được tổng 6.100.000đ. Kiểm tra xong M đốt chiếc ví cùng chứng minh thư mang tên Lê Văn S. Đốt ví xong, M gọi Q lên nhà và đưa cho Q 5.000.000đ, Q hỏi M "tiền ở đâu mà nhiều thế?" M nói với Q "tiền lấy trộm bên nhà ông S". Q cầm tiền cất vào người. Còn M bỏ ba chiếc điện thoại cùng hai chiếc đồng hồ đeo tay vừa trộm được vào túi nilong cùng Q mang về nhà M ở thôn P, xã Đ cất giấu vào trong rương lúa. Giấu xong, M và Q ra tiệm vàng H ở tiểu khu 1 thị trấn H, Q mua một chỉ vàng (dạng nhẫn tròn) với giá 3.560.000đ, số tiền còn lại Q mua sữa cho con và đồ dùng cá nhân hết. Đến chiều cùng ngày, Q không có tiền sử dụng lại đem chiếc nhẫn trên bán cho tiệm vàng V ở tiểu khu 3, thị trấn H lấy 3.450.000đ, Q đưa cho M 1.000.000đ còn lại Q giữ; Gia đình anh S bị mất tài sản, nên đã báo cáo với Công an, M nhận thấy hành vi trộm cắp tài sản của mình, không thể trốn tránh được nên xin đầu thú với cơ quan điều tra Công an huyện Hà Trung và khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Lê Văn M thu giữ được: một điện thoại Nôkia X2, màu đen đã qua sử dụng; một điện thoại Nôkia 2700, màu đen, đã qua sử dụng; một điện thoại Sam sung màn hình cảm ứng, mặt trước và mặt sau đã bị vỡ cùng hai chiếc đồng hồ đeo tay nhãn hiệu BOSCH và CREMIC. Đồng thời M và Q đã giao nộp số tiền 4.000.000đ, còn số tiền 2.100.000đ các đối tượng đã tiêu sài hết chưa khắc phục được.

Tại bản kết luận định giá tài sản ngày 06/11/2017 Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự huyện Hà Trung định giá ba chiếc điện thoại (Nôkia X2 màu đen, Nôkia 2700 màu đen và Sam sung màn hình cảm ứng đã bị vỡ) và hai chiếc đồng hồ đeo tay nhãn hiệu BOSCH và CREMIC có tổng giá trị là 1.075.000đ.

Tổng giá trị tài sản trộm cắp trong vụ án này là 7.175.000đ (Bảy triệu một trăm bảy lăm nghìn đồng).

Tại bản cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 01/02/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đã truy tố Lê Văn M về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999; Lê Thị Q về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị áp dụng: khoản 1 Điều 138, điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt Lê Văn M từ 09 đến 12 tháng tù. Áp dụng khoản 1 Điều 250, điểm h, p khoản 1 Điều 46, Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt Lê Thị Q từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Đối với số tiền anh S khai bị chiếm đoạt 27.400.000đ nhưng không có căn cứ để chấp nhận mà chỉ có cơ sở chứng minh số tiền bị mất là 6.100.000đ. Buộc các bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại 2.100.00 cho anh S.

Các bị cáo biết hành vi phạm tội của mình là vi phạm phát luật, nên đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[**1**]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra huyện Hà Trung, Điều tra viên; Viện Kiểm sát huyện Hà Trung, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục và thời gian theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[**2**]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn M và Lê Thị Q đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng Viện kiểm sát truy tố. Đối chiếu lời khai nhận của các bị cáo với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn phù hợp; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 10h00’ ngày 30/10/2017 Lê Văn M lợi dụng gia đình anh Lê Văn S, trú tại thôn T, xã H, huyện H là hàng xóm nhà mẹ Q đi vắng, M đột nhập vào nhà trộm cắp tài sản với tổng giá trị 7.175.000đ. Q biết được số tiền trên do phạm tội mà có nhưng vẫn nhận của M 5.000.000đ để chi tiêu cá nhân và chi tiêu gia đình .

[**3**]. Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi của các bị cáo:

Quyền sở hữu tài sản luôn được pháp luật bảo vệ nhưng M đã không bỏ sức lao động chân chính để có được, lợi dụng việc sự sơ hở của gia đình anh S khi không có ai ở nhà nên M đã lén lút trộm cắp. Đối với Q là người sống chung như vợ chồng với M, sau khi M chiếm đoạt được tiền và đưa cho Q, tuy không có bàn bạc trước nhưng Q biết số tiền này do phạm tội mà có đã không ngăn cản mà vẫn nhận để xử dụng vào việc chi tiêu cá nhân. Hành vi trộm cắp tài sản và hành vi tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có của các bị cáo là nguy hiểm, táo tợn, gây hoang mang tâm lý trong nhân dân và gây mất trật tự xã hội nên cần phải được xử lý nghiêm nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[**4**]. Về nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng.

Đối với M trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo và sau khi phạm tội đã ra đầu thú. Nên cần áp dụng điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của BLHS 1999 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

Đối với Q trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bản thân luôn chấp hành chủ trương chính sách pháp luật của nhà nước tại địa phương (có xác nhận của UBND xã). Nên cần áp dụng điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của BLHS 1999 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

Lê Văn M năm 2014 đã bị xét xử 02 năm 09 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích” tuy đã được xóa án tích nhưng đây thể hiện việc bị cáo coi thường pháp luật, căn cứ vào nhân thân, hành vi phạm tội. Nên cần xử cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục là cần thiết.

Lê Thị Q căn cứ vào nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức độ nguy hiểm của tội phạm: Do bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt nên Hội đồng xét xử thấy rằng không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cần áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng án treo và giao cho chính quyền địa phương theo dỏi giám sát cũng đủ điều kiện Q sau này trở thành người công dân tốt.

[**5**]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định của pháp luật các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ và lời

khai của các bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy, các bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập, không có tài sản riêng, Q đang nuôi con nhỏ. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[**6**]. Về trách nhiệm dân sự:

Theo báo cáo của gia đình anh S ngày 30/10/2017 gia đình anh bị mất số tiền 27.400.000đ. Quá trình điều tra M khai báo tổng số tiền trộm được của nhà anh S vào ngày 30/10/2017 là 6.100.000đ và số tài sản là đồng hồ, điện thoại, ví da ngoài ra không lấy thêm gì khác. Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa anh S không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh việc có số tiền trên, mà M và Q thừa nhận có lấy số tiền là 6.100.000đ. Do đó không đủ căn cứ để kết luận bị can M trộm cắp của gia đình anh S 27.400.000 đồng như gia đình anh S báo cáo. Tại phiên tòa anh S đề nghị và chấp nhận do không có tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền bị mất 27.400.000đ, nên anh đồng ý và đề nghị số tiền anh bị mất là 6.100.000đ, hiện nay anh đã nhận được 4.000.000đ còn lại số tiền 2.100.000đ anh yêu cầu buộc các bị cáo phải bồi thường cho anh.

Như vậy do M là người trực tiếp phạm tội nên cần buộc M phải bồi thường cho anh S số tiền còn lại là 2.100.000đ.

Đối với 03 chiếc điện thoại và 02 chiếc đồng hồ hiện nay anh S đã nhận lại và nay anh không có yêu cầu gì, nên miễn xét.

Đối với chiếc ví và giấy tờ tùy thân anh S không yêu cầu bồi thường đây là sự tự nguyện của anh nên cần chấp nhận.

[7]. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***1**. Tuyên bố:*

Bị cáo Lê Văn M phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

Bị cáo Lê Thị Q phạm tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"*

- *Áp dụng*: Khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật hình sự 1999.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn M: 09 (Chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 30/10/2017.

- *Áp dụng*: Khoản 1 Điều 250; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1, 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự 1999.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Q: 06 (S) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Thị Q cho Ủy ban nhân dân xã Hà Phong, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

2. *Về trách nhiệm dân sự và vật chứng*: Áp dụng Điều 589; Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 42 của Bộ luật hình sự.

Buộc Lê Văn M phải bồi thường cho anh Lê Văn S số tiền 2.100.000đ (Hai triệu một trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành khoản tiền bồi thường hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải trả lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3. *Về án phí*: Áp dụng: Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; khoản 1, 3 Điều 21, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc Lê Văn M và Lê Thị Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo Lê Văn M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo Lê Văn M và Lê Thị Q, bị hại anh Lê Văn S có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Công an huyện Hà Trung;
- Thi hành án HS; dân sự;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Ngọc Tuấn